

# 生活作息

shēng huó zuò xí

读一读， 连一连。

Baca dan gariskan.



刷牙

shuā yá



起床

qǐ chuáng



洗澡

xǐ zǎo



上学

shàng xué



睡觉

shuì jiào



吃饭

chī fàn